

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU ĐỨC HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU ĐỨC HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC HUY IMPORT EXPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUC HUY IEI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108925113

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

BT1, Lô 2, Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                 | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                              | 1812     |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                        | 2511     |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa   | 4610     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 20. | Phá dỡ                                                                | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Phòng chống môi côn trùng cho các công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 25. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, kero hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh ,..., | 4669 |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 45. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                       | 6209        |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 50. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                            | 6810(Chính) |
| 51. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                          | 6820        |
| 52. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 53. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Nhóm này gồm: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển:<br>- Xe cần trục<br>- Dàn giáo, bệ, không phải lắp ghép hoặc tháo dỡ | 7730        |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                   | 8299        |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4932        |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911        |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912        |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                   | 7990        |
| 62. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531        |
| 63. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                               | 8560        |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ ĐỨC HUY  | Khu Phường vĩ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 40,000    | 125849410                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TẠ THỊ NGÀ  | Khu Phường vĩ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 30,000    | 125362017                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                            |                           |           |                |        |           |  |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|--|
| 3 | VŨ VĂN CHIẾN | Khu Phương vĩ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 30,000 | 125415913 |  |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                            | Tổng số                   | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 30,000 |           |  |
|   |              |                                                                            |                           |           |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ ĐỨC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125849410

Ngày cấp: 13/03/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phương vĩ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Phương vĩ, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội